

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
M1-C1 SL: 08	1		12	1600	10	80	128	113.64
	2		12	1400	12	96	134.4	119.32
	3		18	3150	4	32	100.8	201.36
	4		6	900	12	96	86.4	19.18
M2-C2 SL: 08	1		14	2100	12	96	201.6	243.62
	2		14	1700	15	120	204	246.52
	3		20	3300	6	48	158.4	390.64
	4		8	1200	12	96	115.2	45.46
M3-C3 SL: 04	1		12	1100	8	32	35.2	31.25
	2		12	1100	8	32	35.2	31.25
	3		16	3100	4	16	49.6	78.29
	4		6	700	12	48	33.6	7.46
M4-C4 SL: 15	1		10	1000	8	120	120	73.98
	2		10	1000	8	120	120	73.98
	3		14	3050	4	60	183	221.14
	4		6	700	12	180	126	27.97
M5-C5 SL: 02	1		10	1200	9	18	21.6	13.31
	2		10	1200	9	18	21.6	13.31
	3		14	3050	6	12	36.6	44.23
	4		6	1513	12	24	36.3	8.06
- Trọng lượng thép có đường kính <=10: 282.73 kg - Trọng lượng thép có đường kính <=18: 1330.62 kg - Trọng lượng thép có đường kính > 18: 390.64 kg								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
CỘT C1 SL: 08	1		18	9450	4	32	302.4	604.07
	2		6	900	52	416	374.4	83.10
CỘT C2 SL: 08	1		20	9450	6	48	453.6	1118.65
	2		8	1200	52	416	499.2	196.98
CỘT C3 SL: 04	1		16	7350	4	16	117.6	185.61
	2		6	700	46	184	128.8	28.59
CỘT C4 SL: 15	1		16	4250	4	60	255	402.48
	2		6	700	24	360	252	55.93
CỘT C5 SL: 02	1		14	4250	6	12	51	61.63
	2		6	1513	24	58	72.63	16.12
CỘT C6 SL: 04	1		14	3550	4	16	56.8	68.64
	2		6	700	17	68	47.6	10.56
RÀU TƯỜNG			6	600	1380	1380	828	183.78
- Trọng lượng thép có đường kính <=10: 575.06 kg - Trọng lượng thép có đường kính <=18: 1322.43 kg - Trọng lượng thép có đường kính > 18: 1118.65 kg								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
ĐK1 SL: 02	1		16	1350	2	4	5.4	8.52
	2		16	750	2	4	3	4.74
	3		6	1000	3	6	6	1.33
ĐK2 SL: 02	1		18	9200	2	4	36.8	73.51
	2		18	8600	2	4	34.4	68.72
	3		6	1000	53	106	106	23.53
ĐK3 SL: 02	1		18	16520	3	6	99.12	198.00
	2		18	15920	3	6	95.52	190.81
	3		6	1000	92	184	184	40.84
ĐK4 SL: 04	1		16	5650	2	8	45.2	71.34
	2		16	5050	2	8	40.4	63.76
	3		6	1000	32	128	128	28.41
ĐK5 SL: 04	1		16	4750	2	8	38	59.98
	2		16	4150	2	8	33.2	52.40
	3		6	1000	26	104	104	23.08
ĐK6 SL: 02	1		18	7750	2	4	31	61.93
	2		18	7150	2	4	28.6	57.13
	3		6	1000	45	90	90	19.98
ĐK7 SL: 02	1		16	15040	2	4	60.16	94.95
	2		16	14440	2	4	57.76	91.16
	3		6	1000	88	176	176	39.06
ĐK8 SL: 02	1		18	17070	3	6	102.42	204.59
	2		18	16470	3	6	98.82	197.40
	3		6	1000	97	194	194	43.06
ĐK9 SL: 01	1		16	6150	2	2	12.3	19.41
	2		16	5550	2	2	11.1	17.52
	3		6	1000	35	35	35	7.77
ĐHG1 SL: 02	1		14	1750	2	4	7	8.46
	2		14	1450	2	4	5.8	7.01
	3		6	1000	10	20	20	4.44
ĐHG2 SL: 02	1		16	1700	2	4	6.8	10.73
	2		16	1400	2	4	5.6	8.84
	3		6	1000	10	20	20	4.44
ĐHG3 SL: 02	1		16	1700	2	4	6.8	10.73
	2		16	1400	2	4	5.6	8.84
	3		6	1000	10	20	20	4.44
GBC SL: 01	1		14	24820	2	2	49.64	59.96
	2		6	250	140	140	35	7.77
- Trọng lượng thép có đường kính <=10: 244.93 kg - Trọng lượng thép có đường kính <=18: 1632.83 kg - Trọng lượng thép có đường kính > 18: 0.00 kg								

CÔNG TRÌNH	PROJECT
XÂY DỰNG NHÀ ĐA NĂNG TRƯỜNG TH VÀ THCS THÁC MỎ, PHƯỜNG PHƯỚC LONG, TỈNH ĐỒNG NAI	
ĐỊA CHỈ:	ADDRESS
PHƯỜNG PHƯỚC LONG, TỈNH ĐỒNG NAI	
CHỦ ĐẦU TƯ	OWNER
PHÒNG KINH TẾ PHƯỜNG PHƯỚC LONG	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN	
ACC	
ĐỊA CHỈ	ADDRESS
ĐƯỜNG HUỖNH MẪN ĐẠT, PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI TEL : 0913735605	
GIÁM ĐỐC	DIRECTOR
ĐÀO HỮU TUẤN	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	CHIEF ARCHITECT
KS PHẠM ĐỨC THO	
THỂ HIỆN	DESIGNER
KS PHẠM ĐỨC THO	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	CHECKED BY
KS: PHẠM ĐỨC THO	
HẠNG MỤC	ITEMS
NHÀ ĐA NĂNG	
TÊN BẢN VẼ	DRAWING NAME
BẢNG THỐNG KÊ THÉP	
LOẠI HỒ SƠ	ISSUED FOR
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
TỈ LỆ/SCALE	NĂM/YEAR
	2026
KÝ HIỆU	DRAW No.
	KC
	21/24